

Bản án số: **05/2018/HNGĐ-PT**
Ngày: 14-3-2018
V/v tranh chấp chia tài sản
chung sau ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Lưu Ánh Nguyệt**

Các Thẩm phán: 1. Bà **Phạm Thị Hồng Vân**

2. Bà **Phạm Thị Thanh Giang**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Hồ Thị Bảo Ngọc** – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh: Bà **Đặng Thị Châu** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 07 tháng 02, ngày 07 tháng 3 và ngày 14 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 56/2017/TLPT-HNGĐ ngày 15-11-2017 về tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 86/2017/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 56/2017/QĐPT-HNGĐ ngày 22 tháng 12 năm 2017, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Ngô Thị Kim Y**, sinh năm 1981 (có mặt);

Địa chỉ: Số nhà 405 đường T (số cũ 72/5), Tổ 23^B, ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Tây Ninh.

- Bị đơn: Anh **Đặng Trường A**, sinh năm 1981 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số nhà 22/7, ấp T, xã T, huyện H, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp của anh A: Anh **Nguyễn Văn T1**, sinh năm 1984; địa chỉ: Số 26 đường QH1 T, Khu phố N, Phường B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh (Văn bản ủy quyền ngày 18-02-2017) (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông **Ngô Văn L1**, sinh năm 1953 (có đơn xin xét xử vắng mặt);

2/ Bà **Vương Thị D1**, sinh năm 1956 (có mặt);

Cùng địa chỉ: Số nhà 405 đường T (số cũ 72/5), Tổ 23^B, ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Tây Ninh.

3/ Ngân hàng Thương mại cổ phần S

Địa chỉ trụ sở: 266 – 268 đường N, Phường T, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng:

Ông **Phan Huy K**, chức vụ: Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật.

Ông **Nguyễn Hồng S1**; chức vụ: Giám đốc Ngân hàng TMCP S - Chi nhánh Tây Ninh là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 03-01-2017).

Bà **Nguyễn Thị L2**, sinh năm 1973 - Chức vụ: Trưởng phòng kiểm soát rủi ro - Ngân hàng TMCP S - Chi nhánh Tây Ninh; địa chỉ: Số 217 -219, đường B, Khu phố B, Phường H, thành phố T, tỉnh Tây Ninh là người đại diện theo ủy quyền của ông S1 (Văn bản ủy quyền ngày 22-02-2017) (có mặt).

4/ Ông **Đặng Văn N1**, sinh năm 1962; địa chỉ: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt);

5/ Ông **Trần Văn N2**, sinh năm 1946; địa chỉ: Số nhà 495, ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt);

6/ Bà **Nguyễn Thị L3**, sinh năm 1950; địa chỉ: Số nhà 499, ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt);

7/ Ông **Huỳnh Văn T2**, sinh năm 1956; địa chỉ: Số nhà 39, ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tây Ninh (có đơn xin xét xử vắng mặt);

8/ Ông **Huỳnh Quốc T3**, sinh năm 1963 và bà **Lê Thị P**, sinh năm 1964; cùng địa chỉ: Số nhà 280, ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt);

9/ Anh **Lê Văn Minh H1**, sinh năm 1978; địa chỉ: ấp S, xã A, huyện C, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt);

10/ Ông **Lê Văn V**, sinh năm 1967; địa chỉ: Số nhà 13, ấp S, xã A, huyện C, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt);

11/ Anh **Lê Thái H2**, sinh năm 1988; địa chỉ: Số nhà 11, ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt);

12/ Bà **Lê Thị B1**, sinh năm 1963; địa chỉ: Số nhà 169, ấp S, xã A, huyện C, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt);

13/ Anh **Lê Văn C1**, sinh năm 1971 và chị **Huỳnh Kim T10**, sinh năm 1974; cùng địa chỉ: Số nhà 99, ấp S, xã A, huyện C, tỉnh Tây Ninh (có đơn xin xét xử vắng mặt);

14/ Chị **Phan Thị Thu T4**, sinh năm 1977; địa chỉ: Số nhà 227, ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt);

15/ Anh **Lê Văn H3**, sinh năm 1974; địa chỉ: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt);

16/ Ông **Lương Văn H4**, sinh năm 1951; địa chỉ: Số nhà 170, ấp V, xã A, huyện C, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt);

17/ Ông **Trần Văn S2**, sinh năm 1966; địa chỉ: Số nhà 148, ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tây Ninh (có đơn xin xét xử vắng mặt);

18/ Anh **Nguyễn Quốc T5**, sinh năm 1990; địa chỉ: Số nhà 150, ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt);

19/ Anh **Nguyễn Thành U1**, sinh năm 1989 và bà **Lý Thị Ngọc S3**, sinh năm 1950; cùng địa chỉ: Số nhà 232, ấp S, xã A, huyện C, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt);

20/ Anh **Lý Quốc D2**, sinh năm 1985 và chị **Trương Thị N3**, sinh năm 1986; cùng địa chỉ: Số nhà 550, ấp S, xã A, huyện C, tỉnh Tây Ninh (có đơn xin xét xử vắng mặt);

21/ Bà **Lâm Thị L4**, sinh năm 1961 và ông **Lê Văn N4**, sinh năm 1961; cùng địa chỉ: Số nhà 505, ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt);

22/ Anh **Lâm Văn H5**, sinh năm 1983; địa chỉ: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt);

23/ Ông **Trần Văn T6**, sinh năm 1954; địa chỉ: Ấp 3, xã P, huyện C, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt);

24/ Anh **Trần Quốc T7**, sinh năm 1975; địa chỉ: Số nhà 104, đường 788, ấp P1, xã P, huyện C, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt);

25/ Anh **Võ Văn B2**, sinh năm 1980; địa chỉ: Số nhà 3, ấp P2, xã P, huyện C, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt);

26/ Ông **Nguyễn Văn D3**, sinh năm 1953; địa chỉ: Số nhà 95, Hẻm B đường L, Khu phố S, Phường B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt);

27/ Ông **Trần Thượng Q**, sinh năm 1957; địa chỉ: Số nhà A24, Hẻm 26 đường C, Khu phố B, Phường H, thành phố T, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt);

28/ Chị **Trần Thị Tố U2**, sinh năm 1974; địa chỉ: Số nhà 719 (số mới 819), đường C, khu phố H, phường H, thành phố T, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt);

29/ Ông **Trịnh Bá T8**, sinh năm 1956; địa chỉ: Số nhà 08, Hẻm B, đường C, Khu phố B, Phường M, thành phố T, tỉnh Tây Ninh (có đơn xin xét xử vắng mặt);

30/ Bà **Huỳnh Thị Thanh H6**, sinh năm 1968; địa chỉ: Số nhà 09, Tổ 12, ấp N, xã B, huyện D, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt);

31/ **Công ty trách nhiệm hữu hạn M;**

Địa chỉ: Số 223 đường C, Phường H, thành phố T, tỉnh Tây Ninh

Người đại diện hợp pháp: Bà **Lâm Huệ T9**, sinh năm 1963, chức vụ: Giám đốc là người đại diện theo pháp luật (vắng mặt).

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10 tháng 10 năm 2016 và lời khai của chị Ngô Thị Kim Y trình bày như sau:

Chị Ngô Thị Kim Y và anh Đặng Trường A tự nguyện chung sống vợ chồng, có tổ chức đám cưới vào ngày 14-01-2012 dương lịch, nhằm ngày 21-12-2011 âm lịch. Sau khi tổ chức đám cưới thì chị Y về làm dâu nhà anh A thời gian khoảng 01 năm, sống chung nhà của mẹ chồng ở ấp T, xã T, huyện H, tỉnh Tây Ninh. Đến khoảng tháng 12-2012 chị Y về nhà cha mẹ ruột sinh con nên anh A cũng về nhà cha mẹ chị sống chung, trong thời gian chị Y, anh A sống ở nhà cha mẹ chị Y thì mọi chi phí ăn uống hàng ngày do cha mẹ chị lo, vợ chồng làm lấy tiền tiêu xài riêng. Chị Y và anh A sống ở nhà cha mẹ ruột chị Y đến tháng 02-2016 dương lịch thì phát sinh mâu thuẫn nên anh A tự bỏ đi lên trại thu mua mủ cao su (ở tạm nhà trên đất của cha mẹ ruột chị Y tọa lạc tại khu phố N, phường N, thành phố T) sống riêng cho đến ngày ly hôn. Anh A, chị Y ly hôn

theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 274/2016/QĐST-HNGĐ ngày 24-8-2016 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Tây Ninh, theo đó chị Y trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung Đặng Trang N, sinh ngày 15-01-2013, anh A không phải cấp dưỡng nuôi con; anh A, chị Y không yêu cầu giải quyết về tài sản chung và nợ chung. Nay chị Y yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung với anh A.

Trước khi chung sống với chị, anh A có góp vốn khoảng 50.000.000 đồng với một người bạn để phụ đi thu mua mủ cao su với quy mô nhỏ, không đầu tư tiền cho khách hàng, có bao nhiêu mua bấy nhiêu nhưng đã rẽ hùn mấy năm sau mới cưới chị. Trước khi cưới, chị Y làm nội trợ, anh A làm công chức Nhà nước sống bằng tiền lương hàng tháng, anh A không có tài sản riêng gì. Sau khi cưới vợ chồng bắt đầu kinh doanh thu mua mủ cao su của chủ vườn bán lại cho nhà máy lấy tiền lời, anh chị có đăng ký kinh doanh được Phòng Tài chính kế hoạch Thị xã T cấp giấy chứng nhận hộ kinh doanh A Y (ghép tên vợ chồng) vào ngày 26-3-2012, do chị Y làm người đại diện theo pháp luật. Lúc đầu do không có vốn nên vợ chồng có vay tiền của dì ruột chị Y là bà Vương Thị Kim H7, sau đó đến năm 2013 mở rộng kinh doanh với quy mô lớn phải đầu tư tiền cọc cho khách hàng nên anh chị có mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cha mẹ chị Y là ông Ngô Văn L1, bà Vương Thị D1 thế chấp cho ngân hàng để vay số tiền 500.000.000 đồng, do ngân hàng yêu cầu cung cấp giấy chứng nhận kết hôn nên lúc đó anh chị mới đăng ký kết hôn. Vợ chồng chị vay tiền của Ngân hàng S bắt đầu từ năm 2013, lúc đầu vay 500.000.000 đồng, năm 2014 vay 500.000.000 đồng, đến năm 2015 vay tăng lên 700.000.000 đồng, năm 2016 vay tăng lên là 1.000.000.000 đồng nhưng chỉ mới nhận 700.000.000 đồng, sau khi nhận tiền vay 700.000.000 đồng do vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng nên không nhận số tiền còn lại 300.000.000 đồng. Số tiền vay của ngân hàng từ năm 2013 đến nay chỉ sử dụng vào việc đầu tư cho khách hàng và mua 02 chiếc xe tải mà anh A đang quản lý sử dụng.

Số tiền vay của Ngân hàng S - Chi nhánh Tây Ninh anh chị sử dụng vào mục đích đầu tư mua xe tải để đi thu mua và chở mủ cao su bán cho nhà máy, đầu tư cho chủ vườn, hình thức giống như tiền đặt cọc để giữ mối thu mua mủ cao su, khi đến vụ thì chủ vườn bán mủ cho anh chị, số tiền này không tính tiền lãi, không xác định thời hạn trả, khi nào không mua bán với nhau nữa thì chủ vườn trả lại tiền cọc, các hợp đồng mua bán (đặt cọc) này đều do anh A đứng tên ký hợp đồng. Anh A trực tiếp quản lý việc thu mua mủ thông qua đầu công do vợ chồng thuê (anh L5, anh H8, anh Q1, anh L6, anh B3), các đầu công báo cáo số lượng mủ thu mua lại cho anh A, anh A giao số lượng cho chị Y làm sổ sách để trả tiền mủ cho từng khách hàng, cứ 10 ngày thanh toán tiền mủ cho khách

hàng một lần theo số lượng mua thực tế, còn tiền đặt cọc vẫn giữ nguyên để giữ mối ở vụ sau. Khi mua mủ cao su của chủ vườn anh chị không phải bỏ tiền vốn mà cân mủ xong anh A đem giao mủ cho nhà máy hoặc công ty, cứ 10 ngày nhà máy tính tiền mủ cho anh A một lần, lấy tiền về anh A đưa cho chị, căn cứ vào số lượng mủ của từng khách hàng chị Y đếm tiền và giao đầu công để đầu công đem trả cho chủ vườn, 10 ngày mới tính tiền với chủ vườn một lần. Số tiền lời vợ chồng giữ lại chi phí chung nhưng từ tháng 02-2016 đến nay anh A bỏ đi sống riêng, không còn quan tâm đến vợ con nên không đem tiền về cho chị Y nữa, mọi việc kinh doanh mủ cao su anh A tự quản lý và chi tiêu, đến tháng 8-2016 thì anh chị ly hôn. Đến cuối năm 2015 lượng khách hàng theo sổ sách chị Y thống kê để chi trả tiền khoảng hơn 80 khách hàng, nhưng anh A chỉ đưa cho chị Y giữ bản chính 30 hợp đồng mà chị đã nộp cho Tòa án, số hợp đồng còn lại anh A giữ nhưng anh A không đưa ra nên chị Y không cơ sở để yêu cầu.

Lúc anh chị còn chung sống thì không có ứng tiền của Công ty hay nhà máy mủ cao su nào vì tiền lãi cao hơn mức lãi suất của ngân hàng cho vay, nên việc anh A cung cấp 02 hợp đồng mua bán mủ nước và mủ tạp được ký kết giữa anh Đặng Trường A với Công ty TNHH M ngày 20-3-2015 và ngày 21-3-2016, trong đó anh A tạm ứng số tiền 650.000.000 đồng và hợp đồng mua bán mủ nước và mủ tạp được ký kết giữa anh Đặng Trường A với Công ty TNHH TM DV SX Đ ngày 30-4-2016 trong đó anh A có tạm ứng số tiền 500.000.000 đồng chị hoàn toàn không biết, sau khi chị khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung thì anh A mới nộp cho Tòa án các hợp đồng đã ký với 02 Công ty M và Đ nên chị mới biết. Thời hạn các hợp đồng này chỉ trong mùa vụ của một năm, thời gian 12 tháng là chấm dứt, kết thúc hợp đồng thì anh A phải trả lại tiền tạm ứng cho Công ty và các hợp đồng này đến nay cũng đã hết hạn. Đối với hợp đồng ngày 21-3-2016 và hợp đồng ngày 30-4-2016 là ký sau khi chị và anh A đã sống ly thân, do anh A vu khống chị nói xấu anh A nên mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, chị có làm đơn tố cáo việc làm của anh A đến cơ quan của anh A vào ngày 21-4-2016. Do đó, đối với số tiền do anh A tạm ứng của hai Công ty này tự anh A ứng để sử dụng riêng chị không biết, anh A cũng không giao số tiền này cho chị hay đầu tư cho khách hàng trong số các hợp đồng chị đã cung cấp cho Tòa án, nên số tiền tạm ứng của hai Công ty này không phải là nợ chung của vợ chồng, do đó chị Y không đồng ý trả, đây là nợ riêng của anh A thì anh A tự trả.

Việc thu mua mủ cao su của chủ vườn bán lại cho Nhà máy không bị lỗ mà chỉ có lời, bởi vì ngoài tiền hoa hồng nhà máy trả cho anh chị là 1.500 đồng cho mỗi ki-lô-gam mủ quy khô, anh chị còn lời từ số mủ quy khô chênh lệch giữa mủ giao cho nhà máy và của khách hàng vì trước khi giao cho nhà máy, số

mủ của khách hàng lấy về được pha chế thêm một số phụ gia nên khối lượng sẽ tăng lên. Trong sổ sách anh A tự ghi để theo dõi việc kinh doanh mà chị Y đã nộp cho Tòa án cũng có ghi lại số mủ lời này. Thông thường số mủ chênh lệch này khoảng từ 1000 kg đến 1800 kg trong vòng 10 ngày.

Tiền lời được tính như sau: tiền hoa hồng 1.500 đồng/kg x tổng số mủ giao cho nhà máy + tiền mủ chênh lệch nhân với đơn giá + tiền mủ tạp và tiền hoa hồng của mủ tạp là 1.000 đồng/ 1kg – chi phí vận chuyển (xăng, dầu), lương công nhân gom mủ, thuê tài xế xe. Thông thường trong 01 tháng trừ hết các khoản chi phí thì việc kinh doanh mủ cao su thu về tiền lời từ năm 2013 đến năm 2015 khoảng 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng do giá mủ lúc đó cao; năm 2015 giá mủ thấp nhất thì tiền lời trung bình khoảng 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng nhưng trong năm chỉ mua mủ được 08 tháng, nghỉ 04 tháng. Số tiền lời từ việc kinh doanh mủ cao su dùng để đầu tư lại cho khách hàng, chi xài chung của vợ chồng và con, trả nợ trước đây vợ chồng vay của bà Vương Thị Kim H7, chi phí cho việc xây trại nấm linh chi.

Tài sản chung của chị Y tranh chấp với anh A gồm có:

- 02 chiếc xe tải biển số 70C-025.**, 70C-053.**; 01 chiếc xe SH Mode biển số 70G1-270.** đều do anh A đứng tên trong giấy đăng ký và anh A đang quản lý sử dụng;

- 01 cơ sở trồng nấm linh chi trên phần đất mượn của cha mẹ chị Y tọa lạc tại khu phố N, phường N, thành phố T chị Y đang quản lý; riêng số tiền vốn dùng để mua giống trồng nấm khoảng 20.000.000 đồng sau khi ly hôn chị ngưng trồng nấm và số tiền vốn đã sử dụng nuôi con hết, nên hiện nay không còn;

- Số tiền đầu tư cho 26 khách hàng gồm:

- 1/ Bà Huỳnh Thị Thanh H6 20.000.000 đồng;

- 2/ Ông Đặng Văn N1 70.000.000 đồng;

- 3/ Anh Lê Thái H2 10.000.000 đồng;

- 4/ Bà Trần Thị Tổ U2 40.000.000 đồng;

- 5/ Ông Trịnh Bá T8 25.000.000 đồng;

- 6/ Anh Lâm Văn H5 15.000.000 đồng;

- 7/ Bà Lâm Thị L4 30.000.000 đồng;

- 8/ Ông Trần Văn N2 20.000.000 đồng;

- 9/ Bà Nguyễn Thị L3 10.000.000 đồng;
- 10/ Ông Ngô Văn B4 60.000.000 đồng;
- 11/ Anh Trần Quốc T7 15.000.000 đồng;
- 12/ Ông Trần Văn T6 30.000.000 đồng;
- 13/ Anh Nguyễn Thành U1 20.000.000 đồng;
- 14/ Anh Lý Quốc D2 40.000.000 đồng;
- 15/ Ông Huỳnh Quốc T3 100.000.000 đồng;
- 16/ Bà Lê Thị B1 5.000.000 đồng;
- 17/ Ông Lê Văn C1 30.000.000 đồng;
- 18/ Bà Phan Thị Thu T4 10.000.000 đồng;
- 19/ Ông Lê Văn H3 5.000.000 đồng;
- 20/ Ông Lương Văn H4 250.000.000 đồng;
- 21/ Ông Trần Văn S2 30.000.000 đồng;
- 22/ Anh Nguyễn Quốc T5 100.000.000 đồng;
- 23/ Anh Võ Văn B2 30.000.000 đồng;
- 24/ Ông Huỳnh Văn T2 50.000.000 đồng;
- 25/ Ông Trần Thượng Q 50.000.000 đồng;
- 26/ Ông Nguyễn Văn D3 100.000.000 đồng.

Tổng cộng: 1.165.000.000 đồng (một tỷ một trăm sáu mươi lăm triệu đồng).

Chị Y không yêu cầu tính tiền đầu tư của một số khách hàng vào tài sản chung, gồm: ông Nguyễn Văn Y 60.000.000 đồng, ông Nguyễn Văn T11 30.000.000 đồng, ông Phan Thành T12 15.000.000 đồng, ông Ngô Tiết Q2 5.000.000 đồng, ông Huỳnh Tấn Đ 5.000.000 đồng, ông Lê Quốc T13 5.000.000 đồng, bà Trần Thị L7 20.000.000 đồng, tổng cộng: 140.000.000 đồng.

Về nợ chung: Chị Y và anh A có nợ Ngân hàng thương mại cổ phần S số tiền nợ gốc là 700.000.000 đồng để đầu tư cho việc thu mua mủ cao su, ông Ngô Văn L1 và bà Vương Thị D1 thế chấp tài sản là giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất để bảo lãnh số tiền vay của anh chị, ngoài ra không có khoản nợ chung nào khác.

Chị Y yêu cầu dùng tài sản chung trả hết nợ cho Ngân hàng gồm tiền nợ gốc là 700.000.000 đồng + tiền lãi phát sinh theo hợp đồng vay, lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thế chấp để trả lại cho cha mẹ chị; số tiền còn lại chia đôi, chị Y có nguyện vọng nhận cơ sở trồng nấm để chị tiếp tục kinh doanh kiếm tiền sinh sống và nuôi con.

Trong quá trình Tòa án thu thập chứng cứ để giải quyết vụ án anh Đặng Trường A không cung cấp lời khai.

Tòa án xem xét lời khai của anh A qua nguồn chứng cứ khác được lưu trong hồ sơ vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 409/2016/TLST-HNGĐ ngày 15-7-2016 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Tây Ninh: Đơn khởi kiện ly hôn của anh Đặng Trường A đối với chị Ngô Thị Kim Y ngày 15-7-2016 và biên bản hòa giải ngày 16-8-2016 anh A trình bày:

- Về hôn nhân: Anh và chị Y chung sống năm 2011, đăng ký kết hôn ngày 05-3-2013, do không hòa hợp, mâu thuẫn vợ chồng nghiêm trọng, đã sống ly thân từ tháng 02-2016 nên anh A yêu cầu ly hôn với chị Y.

- Con chung: Có 01 con chung Đặng Trang N, sinh ngày 15-01-2013 đang sống chung với chị Y, anh đồng ý giao con chung cho chị Y tiếp tục nuôi dưỡng, anh không cấp dưỡng nuôi con.

- Tài sản chung: có 01 căn nhà cấp 4 diện tích 50m² và một trại trồng nấm linh chi diện tích 100m² trên đất của bà Vương Thị D1 tọa lạc tại khu phố N, phường H, thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

- Tài sản riêng của anh A: 02 chiếc xe tải 2,5 tấn, đời 1997, biển số 70C-053.09 và 70C-025.55; tiền kinh doanh thu mua mũ cao su (có hợp đồng kèm theo) hơn 01 tỷ đồng.

- Nợ chung: Khoản vay 700.000.000 đồng tại Ngân hàng S Tây Ninh do ông Ngô Văn L1 và bà Vương Thị D1 bảo lãnh bằng tài sản của ông L1, bà D1.

Người đại diện hợp pháp của anh Đặng Trường A - anh Nguyễn Văn T1 trình bày:

Anh không biết chị Y và anh A bắt đầu chung sống vợ chồng từ thời gian nào, anh chỉ biết chị Y và anh A được cấp giấy chứng nhận ký kết hôn vào ngày 05-3-2013 tại UBND xã T, huyện H, tỉnh Tây Ninh. Sau khi kết hôn chị Y và

anh A sống tại nhà của cha mẹ anh A ở ấp Trường An, xã T, huyện H nhưng không biết là sống ở đó thời gian bao lâu.

Anh không biết trước khi kết hôn chị Y có tài sản riêng gì không, nhưng anh A có tài sản riêng gồm: 02 chiếc xe tải biển số 70C-025.** và 70C-053.** hiện do anh A đứng tên trong giấy đăng ký chứng nhận chủ quyền, mỗi chiếc xe mua giá 200.000.000 đồng, 02 chiếc xe tải này anh A mua lại của người khác không biết họ tên, địa chỉ và nhận sử dụng từ năm 2011 đến năm 2014 mới làm thủ tục sang tên, ngoài ra, không có tài sản nào khác. Khi anh A mua 02 xe tải này hai bên có làm giấy tay, nhưng hiện nay giấy tay đã bị thất lạc, tiền mua xe là do anh A mượn của cha mẹ ruột anh A, hiện nay anh A đã trả lại cho cha mẹ anh A xong. Trước khi kết hôn với chị Y thì anh A công tác tại Viện K tỉnh Tây Ninh hưởng lương nhà nước, ngoài ra anh A có đi thu mua mủ cao su để kiếm thêm thu nhập, việc anh A đi thu mua mủ cao su trước khi cưới chị Y, anh A có đăng ký kinh doanh, anh sẽ cung cấp giấy đăng ký kinh doanh của anh A cho Tòa án sau. Anh A và chị Y bắt đầu kinh doanh thu mua mủ cao su từ khoảng từ đầu năm 2013 có đăng ký kinh doanh, khi bắt đầu thu mua mủ cao su, nguồn vốn là do vay mượn của bà con. Cách thức mua bán mủ cao su là anh A, chị Y đầu tư (đặt cọc) tiền cho chủ vườn cao su để khi đến vụ thì chủ vườn bán mủ cao su cho anh A, chị Y, trả tiền theo số thực tế mủ mua bán, còn tiền đặt cọc vẫn giữ nguyên, khi nào chủ vườn không bán mủ nữa hoặc bên mua không mua mủ nữa thì hai bên chấm dứt hợp đồng, bên ứng tiền phải trả lại tiền ứng cho bên mua, tiền đặt cọc này không tính lãi, việc kinh doanh mua bán mủ cao su do anh A trực tiếp quản lý.

Anh không biết chị Y và anh A sống ly thân từ thời gian nào, anh chỉ biết chị Y và anh A đã ly hôn theo Quyết định thuận tình ly hôn số: 274/2016/QĐST-HNGĐ ngày 24-8-2016 của Tòa án nhân dân huyện H.

Tài sản chung của chị Y và anh A có trong thời gian chung sống gồm: 01 chiếc xe SH Mode biển số 70G1-270.** do anh A đứng tên trong giấy đăng ký chủ quyền; 01 cơ sở trồng nấm linh chi; một số hợp đồng đầu tư ứng tiền cho khách hàng để thu mua mủ cao su gồm:

- 1/ Lương Văn H4 250.000.000 đồng;
- 2/ Nguyễn Quốc T5 100.000.000 đồng;
- 3/ Huỳnh Văn T2 50.000.000 đồng;
- 4/ Võ Văn B2 30.000.000 đồng;
- 5/ Trần Văn T6 30.000.000 đồng;

- 6/ Nguyễn Văn T11 30.000.000 đồng;
- 7/ Lê Văn C1 30.000.000 đồng;
- 8/ Trần Thị Tổ U2 40.000.000 đồng;
- 9/ Trần Văn S2 30.000.000 đồng;
- 10/ Phan Thành T12 15.000.000 đồng;
- 11/ Lê Thái H2 10.000.000 đồng;
- 12/ Phan Thị Thu T4 10.000.000 đồng;
- 13/ Huỳnh Thị Thanh H6 20.000.000 đồng;
- 14/ Lý Quốc D2 40.000.000 đồng;
- 15/ Lê Thị B1 5.000.000 đồng;
- 16/ Ngô Tiết Q2 5.000.000 đồng;
- 17/ Lê Văn H3 5.000.000 đồng.

Ngoài ra còn có tiền đầu tư cho 03 khách hàng không có làm hợp đồng là ông Trần Văn N2 20.000.000 đồng, ông Nguyễn Văn D3 100.000.000 đồng, ông Trần Thượng Q 50.000.000 đồng cũng là tiền chung của vợ chồng đầu tư.

Theo danh sách 30 khách hàng của chị Y đã cung cấp cho Tòa án, trong đó có 13 khách hàng do tiền riêng của anh A đầu tư gồm:

- 1/ Huỳnh Quốc T3 100.000.000 đồng;
- 2/ Đặng Văn N1 70.000.000 đồng;
- 3/ Ngô Văn B4 60.000.000 đồng;
- 4/ Nguyễn Văn Y 60.000.000 đồng;
- 5/ Trịnh Bá T8 25.000.000 đồng;
- 6/ Lâm Thị L4 30.000.000 đồng;
- 7/ Trần Thị L7 20.000.000 đồng;
- 8/ Nguyễn Thành U1 20.000.000 đồng;
- 9/ Nguyễn Kim L3 10.000.000 đồng;
- 10/ Lê Quốc T13 5.000.000 đồng;

11/ Huỳnh Tấn Đ 5.000.000 đồng;

12/ Lâm Văn H5 15.000.000 đồng;

13/ Trần Quốc T7 15.000.000 đồng.

Do những hợp đồng nào ký kết sau khi đăng ký kết hôn là tiền chung, còn những hợp đồng nào ký trước khi đăng ký kết hôn là tiền riêng của anh A đầu tư.

Trong số các khách hàng nhận tiền ứng của anh A, chị Y tính đến nay anh không biết anh A, chị Y có thu hồi được tiền của khách hàng nào không.

Về nợ chung: Trong thời gian kinh doanh thu mua mủ cao su, anh A có ứng của Công ty cao su M 650.000.000 đồng, ứng của Công ty cao su Đ 500.000.000 đồng để sử dụng vào việc trả lương công nhân, mua dụng cụ phục vụ cho việc thu mua mủ, trả tiền mua 02 chiếc xe tải cho mẹ của anh A. Số tiền vay của Ngân hàng TMCP S 700.000.000 đồng sử dụng vào việc kinh doanh thu mua mủ cao su, ứng vốn cho chủ vườn và chi tiêu trong gia đình.

Về tài sản chung, nợ chung của anh A và chị Y, tài sản riêng của anh A, anh T1 yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người đại diện hợp pháp của ngân hàng thương mại cổ phần S - bà Nguyễn Thị L2 trình bày:

Ngày 25-02-2016, Ngân hàng TMCP S - Chi nhánh Tây Ninh có ký hợp đồng tín dụng số: LD16056000** cho vợ chồng anh Đặng Trường A, chị Ngô Thị Kim Y vay số tiền 700.000.000 đồng (bảy trăm triệu đồng), lãi suất trong hạn 9%/năm, mỗi tháng trả tiền lãi một lần vào ngày 25, vốn trả cuối kỳ, thời hạn vay 12 tháng (ngày trả nợ cuối cùng 25-02-2017), mục đích vay để kinh doanh, ông Ngô Văn L1 và bà Vương Thị D1 dùng tài sản của ông bà là diện tích 44.446,5m² đất rẫy tọa lạc tại ấp N1, xã N, thị xã T, tỉnh Tây Ninh do bà D1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp ngày 12-4-2010 thế chấp cho ngân hàng để bảo lãnh số tiền vay 700.000.000 đồng của anh A, chị Y. Hàng tháng anh A trực tiếp đến ngân hàng trả tiền lãi đầy đủ đến ngày 24-01-2017 thì ngưng cho đến nay. Ngày 03-4-2017, Ngân hàng đã nộp đơn khởi kiện anh A và chị Y, yêu cầu trả số tiền gốc là 700.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh tính từ ngày 25-01-2017 đến ngày anh A và chị Y thanh toán xong toàn bộ khoản nợ trên.

Ông Ngô Văn L1 và bà Vương Thị D1 trình bày:

Ông bà là cha mẹ ruột của chị Y, để tạo điều kiện cho con có vốn kinh doanh nên ông bà có dùng tài sản của mình để bảo lãnh số tiền nợ vay 700.000.000 đồng cho vợ chồng chị Y và anh A đúng như phía Ngân hàng trình bày. Chị Y, anh A đã ly hôn, nay chia tài sản và nợ chung, nợ cũng đến hạn trả nên ông bà yêu cầu anh A và chị Y trả khoản nợ gốc 700.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng cho Ngân hàng TMCP S lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ra để trả lại cho ông bà.

Tại bản tự khai ngày 16-12-2016 ông Nguyễn Văn D3 trình bày: Ông là sui gia với cha mẹ chị Y. Năm 2013 anh A, chị Y có đầu tư cho ông số tiền 100.000.000 đồng để chăm sóc 15 ha cây cao su tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh, từ khi nhận tiền đến nay thì ông bán mủ cao su cho anh A, chị Y, khi nhận tiền không làm giấy tờ gì và cũng không tính lãi, khi nào anh A, chị Y có nhu cầu thì ông sẽ trả lại số tiền này.

Tại bản tự khai ngày 16-12-2016 ông Trần Thượng Q trình bày: Ông quen biết với cha mẹ chị Y. Năm 2015 anh A, chị Y có đầu tư cho ông số tiền 50.000.000 đồng để chăm sóc 10 ha cây cao su tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh, khi nhận tiền không làm giấy tờ gì và cũng không tính lãi, khi nào anh A, chị Y có nhu cầu thì ông sẽ trả lại số tiền này.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 24-02-2017 ông Huỳnh Văn T2 trình bày: Ngày 16-3-2013, ông có ký hợp đồng mua bán mủ cao su với anh Đặng Trường A, theo nội dung hợp đồng thì ông có nhận của anh A số tiền đầu tư chăm sóc cây cao su là 50.000.000 đồng, hình thức là tiền đặt cọc, không tính tiền lãi, hợp đồng không xác định thời hạn, đến vụ thu hoạch mủ cao su thì ông bán cho anh A, cứ 10 ngày tính tiền mủ một lần không khấu trừ vào tiền đầu tư, khi nào ông không bán hoặc anh A không mua nữa thì chấm dứt hợp đồng và ông phải trả lại tiền đầu tư cho anh A, hiện nay hai bên vẫn đang mua bán với nhau nên số tiền này ông chưa trả.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 24-02-2017 anh Võ Văn B2 trình bày: Ngày 16-3-2013, anh có ký hợp đồng mua bán mủ cao su với anh Đặng Trường A, theo nội dung hợp đồng thì anh có nhận của anh A số tiền đầu tư chăm sóc cây cao su là 30.000.000 đồng, hình thức là tiền đặt cọc, không tính tiền lãi, hợp đồng không xác định thời hạn, đến vụ thu hoạch mủ cao su thì anh bán cho anh A, cứ 10 ngày tính tiền mủ một lần không khấu trừ vào tiền đầu tư, khi nào anh không bán hoặc anh A không mua nữa thì chấm dứt hợp đồng và anh phải trả lại tiền đầu tư cho anh A, hiện nay hai bên vẫn đang mua bán với nhau nên số tiền này anh chưa trả.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 07-3-2017 anh Nguyễn Quốc T5 trình bày: Ngày 10-3-2013, anh có ký hợp đồng mua bán mủ cao su với anh Đặng Trường A, theo nội dung hợp đồng thì anh có nhận của anh A số tiền đầu tư chăm sóc cây cao su là 100.000.000 đồng, hình thức là tiền đặt cọc, không tính tiền lãi, hợp đồng không xác định thời hạn, đến vụ thu hoạch mủ cao su thì anh bán cho anh A, cứ 10 ngày tính tiền mủ một lần không khấu trừ vào tiền đầu tư, khi nào anh không bán hoặc anh A không mua nữa thì chấm dứt hợp đồng và anh phải trả lại tiền đầu tư cho anh A. Ngày 04-3-2017, anh đã ngưng bán mủ cao su cho anh A và anh đã trả lại cho anh A số tiền 100.000.000 đồng.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 07-3-2017 ông Trần Văn S2 trình bày: Ngày 31-3-2013, ông có ký hợp đồng mua bán mủ cao su với anh Đặng Trường A, theo nội dung hợp đồng thì ông có nhận của anh A số tiền đầu tư chăm sóc cây cao su là 30.000.000 đồng, hình thức là tiền đặt cọc, không tính tiền lãi, hợp đồng không xác định thời hạn, đến vụ thu hoạch mủ cao su thì ông bán cho anh A, cứ 10 ngày tính tiền mủ một lần không khấu trừ vào tiền đầu tư, khi nào ông không bán hoặc anh A không mua nữa thì chấm dứt hợp đồng và ông phải trả lại tiền đầu tư cho anh A. Hiện nay hai bên vẫn đang mua bán với nhau nên số tiền này ông chưa trả.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 07-3-2017 ông Lương Văn H4 trình bày: Năm 2015 (không nhớ ngày tháng) ông có ký hợp đồng mua bán mủ cao su với anh Đặng Trường A, theo nội dung hợp đồng thì ông có nhận của anh A số tiền đầu tư chăm sóc cây cao su là 250.000.000 đồng, hình thức là tiền đặt cọc, không tính tiền lãi, hợp đồng không xác định thời hạn, đến vụ thu hoạch mủ cao su thì ông bán cho anh A, cứ 10 ngày tính tiền mủ một lần không khấu trừ vào tiền đầu tư, khi nào ông không bán hoặc anh A không mua nữa thì chấm dứt hợp đồng và ông phải trả lại tiền đầu tư cho anh A, hiện nay hai bên vẫn đang mua bán với nhau nên số tiền này ông chưa trả, khi nào anh A có yêu cầu thì ông sẽ trả lại.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 07-3-2017 anh Lê Văn H3 trình bày: Ngày 27-4-2014, anh có ký hợp đồng mua bán mủ cao su với anh Đặng Trường A, theo nội dung hợp đồng thì anh có nhận của anh A số tiền đầu tư chăm sóc cây cao su là 5.000.000 đồng, hình thức là tiền đặt cọc, không tính tiền lãi, hợp đồng không xác định thời hạn, đến vụ thu hoạch mủ cao su thì anh bán cho anh A, cứ 10 ngày tính tiền mủ một lần không khấu trừ vào tiền đầu tư, khi nào anh không bán hoặc anh A không mua nữa thì chấm dứt hợp đồng và anh phải trả lại tiền đầu tư cho anh A, hiện nay hai bên vẫn đang mua bán với nhau nên số tiền này anh chưa trả.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 07-3-2017 chị Phan Thị Thu T4 trình bày: Ngày 02-5-2013, chị có ký hợp đồng mua bán mủ cao su với anh Đặng Trường A, theo nội dung hợp đồng thì chị có nhận của anh A số tiền đầu tư chăm sóc cây cao su là 10.000.000 đồng, hình thức là tiền đặt cọc, không tính tiền lãi, hợp đồng không xác định thời hạn, đến vụ thu hoạch mủ cao su thì chị bán cho anh A, cứ 10 ngày tính tiền mủ một lần không khấu trừ vào tiền đầu tư, khi nào chị không bán hoặc anh A không mua nữa thì chấm dứt hợp đồng và chị phải trả lại tiền đầu tư cho anh A, hiện nay hai bên vẫn đang mua bán với nhau nên số tiền này chị chưa trả.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 07-3-2017 chị Huỳnh Kim T10 trình bày: Chị là vợ của anh Lê Văn C1. Ngày 06-10-2013, vợ chồng chị có hợp đồng mua bán mủ cao su với anh Đặng Trường A, hợp đồng do anh C1 ký tên, theo nội dung hợp đồng thì vợ chồng chị có nhận của anh A số tiền đầu tư chăm sóc cây cao su là 30.000.000 đồng, hình thức là tiền đặt cọc, không tính tiền lãi, hợp đồng không xác định thời hạn, đến vụ thu hoạch mủ cao su thì anh chị bán cho anh A, cứ 10 ngày tính tiền mủ một lần không khấu trừ vào tiền đầu tư, khi nào anh chị không bán hoặc anh A không mua nữa thì chấm dứt hợp đồng và anh chị phải trả lại tiền đầu tư cho anh A. Hiện nay hai bên vẫn đang mua bán với nhau nên số tiền này anh chị chưa trả.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 07-3-2017 bà Lê Thị B1 trình bày: Ngày 24-4-2014 bà có ký hợp đồng mua bán mủ cao su với anh Đặng Trường A, theo nội dung hợp đồng thì bà có nhận của anh A số tiền đầu tư chăm sóc cây cao su là 5.000.000 đồng, hình thức là tiền đặt cọc, không tính tiền lãi, hợp đồng không xác định thời hạn, đến vụ thu hoạch mủ cao su thì bà bán cho anh A, cứ 10 ngày tính tiền mủ một lần không khấu trừ vào tiền đầu tư, khi nào bà không bán hoặc anh A không mua nữa thì chấm dứt hợp đồng và bà phải trả lại tiền đầu tư cho anh A, hiện nay hai bên vẫn đang mua bán với nhau nên số tiền này bà chưa trả.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 07-3-2017 bà Lê Thị P trình bày: Bà là vợ của ông Huỳnh Quốc T3. Ngày 02-4-2012 vợ chồng bà có hợp đồng mua bán mủ cao su với anh Đặng Trường A, hợp đồng do ông T3 ký tên, theo nội dung hợp đồng thì vợ chồng bà có nhận của anh A số tiền đầu tư chăm sóc cây cao su là 100.000.000 đồng, hình thức là tiền đặt cọc, không tính tiền lãi, trong đó phần của vợ chồng bà là 70.000.000 đồng, phần của hai người em bà là Lê Văn V 15.000.000 đồng, Lê Văn Minh H1 15.000.000 đồng, hợp đồng không xác định thời hạn, đến vụ thu hoạch mủ cao su thì ông bà và anh V, anh H1 bán cho anh A, cứ 10 ngày tính tiền mủ một lần không khấu trừ vào tiền đầu tư, khi nào ông bà và anh V, anh H1 không bán hoặc anh A không mua nữa thì chấm dứt hợp

đồng, ông bà và anh V, anh H1 phải trả lại tiền đầu tư cho anh A, khoảng tháng 2, tháng 3 năm 2016 âm lịch vợ chồng bà và anh Hải thanh lý cây cao su và đã trả lại cho anh A số tiền 85.000.000 đồng, còn lại số tiền của Lê Văn V 15.000.000 đồng nếu anh A có yêu cầu thì bà sẽ đề nghị anh V trả.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 22-6-2017 anh Lê Văn Minh H1 trình bày: Anh là em ruột của bà Lê Thị P, anh không ký tên trong hợp đồng nhận tiền đầu tư của anh Đặng Trường A để chăm sóc cây cao su mà do vợ chồng bà Lê Thị P, ông Huỳnh Quốc T3 ký tên trong hợp đồng với anh A để nhận số tiền 100.000.000 đồng, trong đó phần của anh nhận là 15.000.000 đồng, do không bán mủ cao su cho anh A nữa nên ngày 02-5-2017 anh đã đưa cho bà P1 15.000.000 đồng để trả lại cho anh A.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 22-6-2017 anh Lê Văn V trình bày: Anh là em ruột của bà Lê Thị P, anh không ký tên trong hợp đồng nhận tiền đầu tư của anh Đặng Trường A để chăm sóc cây cao su mà do vợ chồng bà Lê Thị P, ông Huỳnh Quốc T3 ký tên trong hợp đồng với anh A để nhận số tiền 100.000.000 đồng, trong đó phần của anh nhận là 15.000.000 đồng, do không bán mủ cao su cho anh A nữa nên ngày 02-5-2017 anh đã trực tiếp trả lại cho anh A 15.000.000 đồng.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 07-3-2017 anh Lý Quốc D2 và chị Trương Thị N3 trình bày: Khoảng năm 2014 (không nhớ ngày tháng) anh chị có hợp đồng mua bán mủ cao su với anh Đặng Trường A, hợp đồng do anh D2 ký tên, theo nội dung hợp đồng thì anh chị có nhận của anh A số tiền đầu tư chăm sóc cây cao su là 40.000.000 đồng, hình thức là tiền đặt cọc, không tính tiền lãi, hợp đồng không xác định thời hạn, đến vụ thu hoạch mủ cao su thì anh chị bán cho anh A, cứ 10 ngày tính tiền mủ một lần không khấu trừ vào tiền đầu tư, khi nào anh chị không bán hoặc anh A không mua nữa thì chấm dứt hợp đồng và anh chị phải trả lại tiền đầu tư cho anh A. Hiện nay hai bên vẫn đang mua bán với nhau nhưng trong năm 2015 anh chị đã trả lại cho anh A số tiền 40.000.000 đồng.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 10-3-2017 bà Lý Thị Ngọc S3 trình bày: Bà là mẹ của anh Nguyễn Thành U1, do anh U1 là con trai út nên sống chung với bà. Ngày 15-6-2012 anh U1 có đứng tên ký hợp đồng mua bán mủ cao su với anh Đặng Trường A, theo nội dung hợp đồng thì anh U1 có nhận của anh A số tiền đầu tư chăm sóc cây cao su là 20.000.000 đồng nhưng 05 ha cây cao su là của bà, nên sau khi nhận tiền anh U1 đưa lại cho bà, hình thức là tiền đặt cọc, không tính tiền lãi, hợp đồng không xác định thời hạn, đến vụ thu hoạch mủ cao su thì bà bán cho anh A, cứ 10 ngày tính tiền mủ một lần không khấu trừ vào

tiền đầu tư, khi nào bà không bán hoặc anh A không mua nữa thì chấm dứt hợp đồng và bà phải trả lại tiền đầu tư cho anh A, hiện nay hai bên vẫn đang mua bán với nhau nên số tiền này bà chưa trả, khi nào anh A có yêu cầu thì bà sẽ trả.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 10-3-2017 ông Trần Văn T6 trình bày:
Ngày 08-3-2013 ông có ký hợp đồng mua bán mủ cao su với anh Đặng Trường A, theo nội dung hợp đồng thì ông có nhận của anh A số tiền đầu tư chăm sóc cây cao su là 30.000.000 đồng, hình thức là tiền đặt cọc, không tính tiền lãi, hợp đồng không xác định thời hạn, đến vụ thu hoạch mủ cao su thì ông bán cho anh A, cứ 10 ngày tính tiền mủ một lần không khấu trừ vào tiền đầu tư, khi nào ông không bán hoặc anh A không mua nữa thì chấm dứt hợp đồng và ông phải trả lại tiền đầu tư cho anh A, hiện nay hai bên vẫn đang mua bán với nhau nên số tiền này ông chưa trả, khi nào anh A có yêu cầu thì ông sẽ trả.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 10-3-2017 anh Trần Quốc T7 trình bày:
Ngày 18-3-2012 anh có ký hợp đồng mua bán mủ cao su với anh Đặng Trường A, theo nội dung hợp đồng thì anh có nhận của anh A số tiền đầu tư chăm sóc cây cao su là 15.000.000 đồng, hình thức là tiền đặt cọc, không tính tiền lãi, hợp đồng không xác định thời hạn, đến vụ thu hoạch mủ cao su thì anh bán cho anh A, cứ 10 ngày tính tiền mủ một lần không khấu trừ vào tiền đầu tư, khi nào anh không bán hoặc anh A không mua nữa thì chấm dứt hợp đồng và anh phải trả lại tiền đầu tư cho anh A, hiện nay hai bên vẫn đang mua bán với nhau nên số tiền này anh chưa trả, khi nào chấm dứt hợp đồng thì anh sẽ trả lại cho anh A theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 10-3-2017 ông Ngô Văn B4 trình bày:
Ngày 16-3-2013 ông có ký hợp đồng mua bán mủ cao su với anh Đặng Trường A, theo nội dung hợp đồng thì ông có nhận của anh A số tiền đầu tư chăm sóc cây cao su là 60.000.000 đồng, hình thức là tiền đặt cọc, không tính tiền lãi, hợp đồng không xác định thời hạn, đến vụ thu hoạch mủ cao su thì ông bán cho anh A, cứ 10 ngày tính tiền mủ một lần không khấu trừ vào tiền đầu tư, khi nào ông không bán hoặc anh A không mua nữa thì chấm dứt hợp đồng và ông phải trả lại tiền đầu tư cho anh A, hiện nay hai bên vẫn đang mua bán với nhau nên số tiền này ông chưa trả, khi nào anh A có yêu cầu thì ông sẽ trả.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 21-3-2017 bà Nguyễn Kim L3 trình bày:
Ngày 15-12-2012 bà có ký hợp đồng mua bán mủ cao su với anh Đặng Trường A, theo nội dung hợp đồng thì bà có nhận của anh A số tiền đầu tư chăm sóc cây cao su là 10.000.000 đồng, hình thức là tiền đặt cọc, không tính tiền lãi, hợp đồng không xác định thời hạn, đến vụ thu hoạch mủ cao su thì bà bán cho anh A, cứ 10 ngày tính tiền mủ một lần không khấu trừ vào tiền đầu tư, khi nào bà

không bán hoặc anh A không mua nữa thì chấm dứt hợp đồng và bà phải trả lại tiền đầu tư cho anh A, hiện nay hai bên vẫn đang mua bán với nhau nên số tiền này bà chưa trả.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 21-3-2017 ông Trần Văn N2 trình bày: Khoảng năm 2014 (không nhớ ngày tháng) ông có bán mủ cao su cho anh Đặng Trường A nhưng hai bên không ký hợp đồng mua bán, theo nội dung thỏa thuận thì ông nhận của anh A số tiền đầu tư chăm sóc cây cao su là 20.000.000 đồng, hình thức là tiền đặt cọc, không tính tiền lãi, đến vụ thu hoạch mủ cao su thì ông bán cho anh A, cứ 10 ngày tính tiền mủ một lần không khấu trừ vào tiền đầu tư, khi nào ông không bán hoặc anh A không mua nữa thì ông phải trả lại tiền đầu tư cho anh A, hiện nay hai bên vẫn đang mua bán với nhau nên số tiền này ông chưa trả, khi nào anh A có yêu cầu thì ông sẽ trả và chỉ trả tiền cho anh A vì anh A trực tiếp giao tiền cho ông.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 21-3-2017 ông Lê Văn N4 trình bày: Ông là chồng của bà Lâm Thị L4. Ngày 02-12-2012 vợ chồng ông có hợp đồng mua bán mủ cao su với anh Đặng Trường A, hợp đồng do bà Lang ký tên, theo nội dung hợp đồng thì vợ chồng ông có nhận của anh A số tiền đầu tư chăm sóc cây cao su là 30.000.000 đồng, hình thức là tiền đặt cọc, không tính tiền lãi, hợp đồng không xác định thời hạn, đến vụ thu hoạch mủ cao su thì ông bà bán cho anh A, cứ 10 ngày tính tiền mủ một lần không khấu trừ vào tiền đầu tư, khi nào ông bà không bán hoặc anh A không mua nữa thì chấm dứt hợp đồng và ông bà phải trả lại tiền đầu tư cho anh A. Khoảng tháng 12-2016 ông bà đã trả cho anh A được 25.000.000 đồng, còn lại 5.000.000 đồng khi nào chấm dứt hợp đồng ông bà sẽ trả cho anh A.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 21-3-2017 anh Lâm Văn H5 trình bày: Ngày 08-12-2012 anh có ký hợp đồng mua bán mủ cao su với anh Đặng Trường A, theo nội dung hợp đồng thì anh có nhận của anh A số tiền đầu tư chăm sóc cây cao su là 15.000.000 đồng, hình thức là tiền đặt cọc, không tính tiền lãi, hợp đồng không xác định thời hạn, đến vụ thu hoạch mủ cao su thì anh bán cho anh A, cứ 10 ngày tính tiền mủ một lần không khấu trừ vào tiền đầu tư, khi nào anh không bán hoặc anh A không mua nữa thì chấm dứt hợp đồng và anh phải trả lại tiền đầu tư cho anh A, hiện nay hai bên vẫn đang mua bán với nhau nên số tiền này anh chưa trả, khi nào chấm dứt hợp đồng thì anh sẽ trả lại cho anh A theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 22-3-2017 ông Trịnh Bá T8 trình bày: Khoảng đầu tháng 4-2014 (không nhớ ngày) ông có ký hợp đồng mua bán mủ cao su với anh Đặng Trường A, theo nội dung hợp đồng thì ông có nhận của anh

A số tiền đặt cọc là 25.000.000 đồng, không tính tiền lãi, hợp đồng không xác định thời hạn, đến vụ thu hoạch mủ cao su thì ông bán cho anh A, cứ 10 ngày tính tiền mủ một lần không khấu trừ vào tiền cọc, khi nào ông không bán hoặc anh A không mua nữa thì chấm dứt hợp đồng và ông phải trả lại tiền cọc cho anh A, hiện nay hai bên vẫn đang mua bán với nhau nên số tiền này ông chưa trả, khi nào anh A có yêu cầu thì ông sẽ trả lại.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 23-3-2017 chị Trần Thị Tố U2 trình bày:
Ngày 01-4-2013 chị có ký hợp đồng mua bán mủ cao su với anh Đặng Trường A, theo nội dung hợp đồng thì chị có nhận của anh A số tiền đặt cọc là 40.000.000 đồng, không tính tiền lãi, hợp đồng không xác định thời hạn, đến vụ thu hoạch mủ cao su thì chị bán cho anh A, cứ 10 ngày tính tiền mủ một lần không khấu trừ vào tiền đặt cọc, khi nào chị không bán hoặc anh A không mua nữa thì chấm dứt hợp đồng và chị phải trả lại tiền đầu tư cho anh A, hiện nay hai bên vẫn đang mua bán với nhau nên số tiền này chị chưa trả, nếu anh A có yêu cầu thì chị sẽ trả lại.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 22-6-2017 anh Lê Thái H2 trình bày:
Ngày 02-5-2013 anh có ký hợp đồng mua bán mủ cao su với anh Đặng Trường A, theo nội dung hợp đồng thì anh có nhận của anh A số tiền 10.000.000 đồng, hình thức là tiền đặt cọc để giữ uy tín làm ăn giữa hai bên, không tính tiền lãi, hợp đồng không xác định thời hạn, đến vụ thu hoạch mủ cao su thì ông bán cho anh A, cứ 10 ngày tính tiền mủ một lần không khấu trừ vào tiền đặt cọc, khi nào anh không bán hoặc anh A không mua nữa thì chấm dứt hợp đồng và anh phải trả lại tiền đặt cọc cho anh A, do anh không bán mủ cho anh A nữa nên ngày 30-4-2017 anh đã trả lại cho anh A 10.000.000 đồng.

Tại biên bản làm việc ngày 22-6-2017 ông Đặng Văn N1 trình bày:
Ngày 11-3-2013 ông có ký hợp đồng mua bán mủ cao su với anh Đặng Trường A, nội dung đúng theo hợp đồng đã cung cấp cho Tòa án, hiện nay ông vẫn đang mua bán mủ cao su với anh A nhưng ông đã trả cho anh A số tiền cọc 70.000.000 đồng vào ngày 02-4-2017, anh A trực tiếp nhận tiền của ông và có ký nhận. Do anh A nói với ông là không có cán bộ Tòa án nào làm việc với ông mà chỉ là người giả mạo và kêu ông không ký tên vào bất kỳ văn bản nào nên ông không đồng ý ký tên vào biên bản làm việc ngày 22-6-2017 và cũng không đồng ý đến Tòa án.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 28-6-2017 bà Huỳnh Thị Thanh H6 trình bày:
Bà có ký hợp đồng mua bán mủ cao su với vợ chồng anh Đặng Trường A, chị Ngô Thị Kim Y do Yến ký tên, trong hợp đồng không ghi ngày tháng năm nhưng lúc đó chị Y mới sinh con khoảng hơn một tháng, theo nội dung hợp

đồng thì bà có nhận của anh A, chị Y số tiền đặt cọc là 20.000.000 đồng, không tính tiền lãi, hợp đồng không xác định thời hạn, đến vụ thu hoạch mủ cao su thì bà bán cho anh A, chị Y, cứ 10 ngày tính tiền mủ một lần không khấu trừ vào tiền đặt cọc, khi nào bà không bán hoặc anh A, chị Y không mua nữa thì chấm dứt hợp đồng và bà phải trả lại tiền đặt cọc cho anh A, chị Y. Do bà không bán mủ cho anh A, chị Y nữa nên ngày 22-6-2016 bà đã trả lại cho anh A, chị Y 20.000.000 đồng, anh A trực tiếp nhận tiền và có viết giấy nhận, do đó việc tranh chấp tài sản giữa chị Y và anh A không còn liên quan gì đến bà.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 23-3-2017 ông Đặng Văn M và bà Lâm Huệ T9 trình bày: Vợ chồng ông bà có thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn M, do bà Lâm Huệ T9 giữ chức vụ Giám đốc - là người đại diện theo pháp luật của Công ty, ông M là người trực tiếp quản lý, điều hành mọi hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty TNHH M kinh doanh lĩnh vực mua bán mủ cao su, bắt đầu ký hợp đồng mua mủ nước và mủ tạp của anh Đặng Trường A từ năm 2015. Sau khi ký kết hợp đồng, phía Công ty có tạm ứng cho anh A số tiền 650.000.000 đồng để anh A làm vốn mua mủ cao su của chủ vườn bán lại cho Công ty, số tiền này là tiền đầu tư nên không tính lãi, số lượng mủ cao su anh A bán cho Công ty theo giá thị trường, cứ 01 ngày thanh toán tiền một lần, hợp đồng kết thúc trong năm. Ngày 21-3-2016 Công ty M và anh Đặng Trường A có ký lại hợp đồng mua bán, hình thức cũng giống như hợp đồng của năm 2015, phía Công ty cũng tạm ứng cho anh A số tiền 650.000.000 đồng, do hiện nay Công ty vẫn còn đang mua bán với anh A nên anh A chưa trả lại số tiền này. Nay nếu anh A không bán mủ cao su cho Công ty M nữa thì phải trả lại tiền đầu tư 650.000.000 đồng cho Công ty, không yêu cầu tính lãi, phía Công ty không khởi kiện anh A để giải quyết chung trong vụ án này.

Tòa án đã gửi thư mời số: 78/TM-TA ngày 12-6-2017 và Thông báo về việc giải quyết vụ án số: 34/TB-TA ngày 23-6-2017 cho ông Nguyễn Chí B5 - Chức vụ: giám đốc, là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH TM DV SX Đ, địa chỉ trụ sở: B11-KPTM- Đường B, Phường B, Thị xã T, tỉnh Tây Ninh nhưng phía Công ty vẫn không đến và cũng không có văn bản phản hồi, nên Tòa án không lấy được lời khai của phía Công ty.

Tại bản án sơ thẩm số 86/2017/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Tây Ninh quyết định:

Áp dụng các Điều 24, 29, 33, 37, 59, 64 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 217, 219, 224, 471, 474 của Bộ luật dân sự năm 2005; các Điều 91, 94, 95 của Luật các tổ chức tín dụng; các Điều 147, 165 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án năm 2009:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Ngô Thị Kim Y đối với anh Đặng Trường A.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của Ngân hàng thương mại cổ phần S đối với chị Ngô Thị Kim Y và anh Đặng Trường A.

1.1. Về tài sản:

**** Chị Ngô Thị Kim Y được hưởng các tài sản gồm:***

- Một cơ sở trồng nấm tọa lạc tại khu phố N, phường N, thành phố T, tỉnh Tây Ninh trên đất mượn của bà Vương Thị D1 và ông Ngô Văn L1, trị giá 140.789.000 đồng, gồm:

+ Nhà cấp 4C (nhà kho): móng gạch, tường xây gạch không tô, cột gạch, nền xi măng, mái lợp tole, cửa sắt, diện tích $36m^2$ (ngang 05m x dài 7,2m), trị giá 50.000.000 đồng;

+ Nhà trồng nấm: cột trụ bê tông đúc sẵn, nền gạch tàu, mái lợp lá, vách lá, diện tích $127,2m^2$ (ngang 06m x dài 21,2m), trị giá 47.191.000 đồng;

+ Hàng rào lưới B40 xung quanh cơ sở trồng nấm, không chân, cao 02m, diện tích $182,8m^2$, trị giá 23.215.000 đồng;

+ Máy nén hơi nước và dàn phun sương, trị giá 3.850.000 đồng;

+ Một bồn nước bằng Inox thể tích 1.000 lít, trị giá 1.400.000 đồng;

+ Một bồn nước bằng nhựa thể tích 500m lít, trị giá 770.000 đồng;

+ Một chân bồn nước xây gạch có tô, thể tích 0,6m x 0,6m x 04m, trị giá 2.213.000 đồng;

+ Một tủ sấy nấm, trị giá 12.150.000 đồng;

Trại trồng nấm chị Y đang quản lý sử dụng.

- Số tiền thu hồi của khách hàng: Ông Lương Văn H4 250.000.000 đồng, ông Nguyễn Văn D3 100.000.000 đồng, ông Trần Thượng Q 50.000.000 đồng, ông Trịnh Bá T8 25.000.000 đồng, tổng cộng: 425.000.000 đồng.

Tổng tài sản và tiền thu hồi của khách hàng chị Y được hưởng trị giá 565.789.000 đồng (năm trăm sáu mươi lăm triệu bảy trăm tám mươi chín nghìn đồng).

**** Anh Đặng Trường A được hưởng các tài sản gồm:***

- Một chiếc xe ô tô tải biển số 70C-025.** do anh Đặng Trường A đứng tên trong giấy đăng ký được cấp ngày 24-12-2014, trị giá 150.000.000 đồng;

- Một chiếc xe ô tô tải biển số 70C-053.** do anh Đặng Trường A đứng tên trong giấy đăng ký được cấp ngày 27-12-2014, trị giá 150.000.000 đồng;

- Một chiếc xe mô tô loại SH Mode biển số 70G1-270.** do anh Đặng Trường A đứng tên trong giấy đăng ký được cấp ngày 24-9-2013, trị giá 40.000.000 đồng.

03 chiếc xe trên hiện anh A đang quản lý sử dụng, trong đó có 02 chiếc xe ô tô tải đang bị áp dụng biện pháp kê biên tài sản theo Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 01/2017/QĐ-BPKCTT ngày 18-5-2017 và Quyết định áp dụng bổ sung biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 02/2017/QĐ-BPKCTT ngày 22-5-2017 của Tòa án nhân dân huyện H.

- Số tiền thu hồi của khách hàng: Bà Trần Thị Tố U2 40.000.000 đồng, ông Trần Văn N2 20.000.000 đồng, ông Huỳnh Văn T2 50.000.000 đồng, ông Ngô Văn B4 60.000.000 đồng, anh Võ Văn B2 30.000.000 đồng, bà Huỳnh Thị Thanh H6 20.000.000 đồng, ông Đặng Văn N1 70.000.000 đồng, anh Lê Thái H2 10.000.000 đồng, anh Lâm Văn H5 15.000.000 đồng, bà Lâm Thị L4 30.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị L3 10.000.000 đồng, anh Trần Quốc T7 15.000.000 đồng, ông Trần Văn T6 30.000.000 đồng, anh Nguyễn Thành U1 20.000.000 đồng, anh Lý Quốc D2 40.000.000 đồng, ông Huỳnh Quốc T3 100.000.000 đồng, bà Lê Thị B1 5.000.000 đồng, ông Lê Văn C1 30.000.000 đồng, bà Phan Thị Thu T4 10.000.000 đồng, ông Lê Văn H3 5.000.000 đồng, ông Trần Văn S2 30.000.000 đồng, anh Nguyễn Quốc T5 100.000.000 đồng, tổng cộng: 740.000.000 đồng.

Tổng tài sản và tiền thu hồi của khách hàng anh A được hưởng trị giá 1.080.000.000 đồng (một tỷ không trăm tám mươi triệu đồng).

1.2. Về nợ chung:

- Chị Ngô Thị Kim Y có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần S số tiền gốc 350.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 05-9-2017 là 32.988.000 đồng, tổng cộng 382.988.000 đồng (ba trăm tám mươi hai triệu chín trăm tám mươi tám nghìn đồng) và tiếp tục trả tiền lãi phát sinh trên số nợ gốc phải trả tính từ ngày 06-9-2017 cho đến khi chị Y trả hết phần nợ cho Ngân hàng.

- Anh Đặng Trường A có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần S số tiền gốc 350.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 05-9-2017 là 32.988.000 đồng, tổng cộng 382.988.000 đồng (ba trăm tám mươi hai triệu chín

trăm tám mươi tám nghìn đồng) và tiếp tục trả tiền lãi phát sinh trên số nợ gốc phải trả tính từ ngày 06-9-2017 cho đến khi anh A trả hết phần nợ cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại cổ phần S có nghĩa vụ trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà D1, ông L1 khi chị Y, anh A trả hết nợ cho Ngân hàng, Ngân hàng được ưu tiên thanh toán từ việc phát mãi tài sản thế chấp của bà D1, ông L1 để thu hồi nợ của chị Y, anh A theo hợp đồng thế chấp tài sản đã ký kết.

Khi nào Công ty TNHH M và Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Đ khởi kiện tranh chấp về số tiền anh A đã ứng theo hợp đồng đã ký kết sẽ tách ra giải quyết ở vụ án khác khi có đơn khởi kiện và nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật.

2. Về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời:

- Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 01/2017/QĐ-BPKCTT ngày 18-5-2017 và Quyết định áp dụng bổ sung biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 02/2017/QĐ-BPKCTT ngày 22-5-2017 của Tòa án nhân dân huyện H hết hiệu lực kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

- Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số: 01/2017/QĐ-BPBD ngày 17-5-2017 của Tòa án nhân dân huyện H hết hiệu lực kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật, khi bản án có hiệu lực thi hành chị Ngô Thị Kim Y được nhận lại số tiền đã nộp 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) vào ngày 17-5-2017 tại Ngân hàng N - Chi nhánh huyện H.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, lãi suất chậm thi hành án và chi phí tố tụng khác, quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 20-9-2017, anh Đặng Trường A kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chia đôi tài sản chung và nợ chung trong thời kỳ hôn nhân giữa anh và chị Ngô Thị Kim Y, với các lý do có những hợp đồng mua bán mủ cao su được ký kết trước thời kỳ hôn nhân nên là tài sản riêng của anh và việc Tòa án cấp sơ thẩm tách phần nợ chung trong thời kỳ hôn nhân của anh và chị Y ra thành một vụ án khác là không giải quyết triệt để vụ án, xâm phạm nghiêm trọng quyền và lợi ích hợp pháp của anh.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thẩm phán và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành của người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh Đặng Trường A, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

Chị Y và anh A tự nguyện chung sống như vợ chồng từ ngày 14-01-2012, đến ngày 05-3-2013 anh chị được UBND xã T, huyện H, tỉnh Tây Ninh cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Do mâu thuẫn vợ chồng nên chị Y và anh A đã thuận tình ly hôn theo Quyết định số: 274 ngày 24-8-2016 của Tòa án nhân huyện H.

Xét kháng cáo của anh Đặng Trường A thì thấy rằng:

[1] Về tài sản chung:

Đối với phần tài sản chung như 01 cơ sở trồng nấm tọa lạc tại khu phố N, phường N, thành phố T, 01 chiếc xe ô tô tải biển số 70C-025.** do anh Đặng Trường A đứng tên trong giấy đăng ký được cấp ngày 24-12-2014, trị giá 150.000.000 đồng; 01 chiếc xe ô tô tải biển số 70C-053.** do anh Đặng Trường A đứng tên trong giấy đăng ký được cấp ngày 27-12-2014, trị giá 150.000.000 đồng; 01 chiếc xe mô tô loại SH Mode biển số 70G1-270.** do anh Đặng Trường A đứng tên trong giấy đăng ký được cấp ngày 24-9-2013, trị giá 40.000.000 đồng, Tòa án cấp sơ thẩm chia cho anh A, chị Y theo quyết định của bản án sơ thẩm là phù hợp nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Nhận thấy theo lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của anh A là anh Nguyễn Văn T1 thì đối với số tiền đầu tư cho các khách hàng gồm ông Lương Văn H4 250.000.000 đồng, anh A đã thu hồi vào ngày 17/3/2017; ông Đặng Văn N1 70.000.000 đồng, anh A đã thu hồi vào cuối tháng 12/2016; ông Huỳnh Quốc T3 100.000.000 đồng (đã thu hồi năm 2014); ông Ngô Văn B4 60.000.000 đồng (chưa thu hồi); ông Nguyễn Văn Y 60.000.000 đồng (chưa thu hồi); ông Trịnh Bá T8 25.000.000 đồng (chưa thu hồi); bà Lâm Thị L4 30.000.000 đồng (đã thu hồi đầu năm 2013); bà Trần Thị L7 20.000.000 đồng (đã thu hồi đầu năm 2013); anh Nguyễn Thành U1 20.000.000 đồng (chưa thu hồi); bà Nguyễn Kim L3 10.000.000 đồng (chưa thu hồi); anh Lê Quốc T13 5.000.000 đồng (đã thu hồi tháng 12/2016); anh Huỳnh Tấn Đ 5.000.000 đồng (đã thu hồi đầu năm 2013); anh Lâm Văn H5 15.000.000 đồng (chưa thu hồi); anh Trần Quốc T7 15.000.000 đồng (chưa thu hồi).

Anh A cho rằng số tiền đầu tư cho các khách hàng này là tài sản của anh A đầu tư khi anh A bắt đầu kinh doanh mua mủ cao su vào khoảng năm 2007-2008 nhưng các hợp đồng của các khách hàng nêu trên được lập vào khoảng năm 2012-2013 tức sau thời điểm anh A và chị Y đã tổ chức đám cưới và sống chung như vợ chồng và sau thời điểm anh A chị Y đăng ký hộ kinh doanh A Yên ngày 26-3-2012, ngoài ra anh A không có chứng cứ nào khác chứng minh số tiền đầu tư cho khách hàng nêu trên là tài sản riêng của anh A. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền đầu tư cho khách hàng nêu trên, tổng cộng là 605.000.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng anh A chị Y là có căn cứ. Đối với số tiền đầu tư cho anh Huỳnh Tấn Đ 5.000.000 đồng, số tiền đầu tư cho anh Nguyễn Văn Y 60.000.000 đồng, số tiền đầu tư cho chị Trần Thị L7 20.000.000 đồng, chị Y không tranh chấp nên Tòa án không xem xét.

Đối với số tiền đầu tư cho ông Lương Văn H4, trong quá trình giải quyết, Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành lấy lời khai ông H4 vào ngày 04-3-2017 (bút lục số 540) thì ông H4 chưa trả số tiền đầu tư 250.000.000 đồng cho anh A nên Tòa án cấp sơ thẩm tuyên giao cho chị Y được quyền thu hồi số tiền 250.000.000 đồng của ông Lương Văn H4. Tuy nhiên, tại biên bản lấy lời khai ngày 16-01-2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh thì ông H4 thừa nhận đã trả cho anh A số tiền 250.000.000 đồng vào ngày 17-3-2017, anh A có ký biên nhận, người đại diện theo ủy quyền của anh A là anh Nguyễn Văn T1 cũng xác nhận việc anh A đã thu hồi số tiền 250.000.000 đồng của ông Lương Văn H4. Do đó, anh A có nghĩa vụ hoàn trả lại cho chị Y số tiền 250.000.000 đồng anh A đã thu hồi của ông Lương Văn H4.

Đối với số tiền anh A đã thu hồi của ông Đặng Văn N1 70.000.000 đồng, ông Huỳnh Quốc T3 100.000.000 đồng, bà Lâm Thị L4 30.000.000 đồng, anh Lê Quốc T13 5.000.000 đồng, anh Lâm Văn H5 15.000.000 đồng, anh Trần Quốc T7 15.000.000 đồng thì người đại diện theo ủy quyền của anh A là anh Nguyễn Văn T1 xác nhận anh A đã thu hồi số tiền đầu tư của các khách hàng này nên cần ghi nhận trong bản án cho phù hợp.

[2] Về nợ:

Anh A kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xác định số tiền anh A ứng của Công ty cao su Đ là 500.000.000 đồng và số tiền anh A ứng của Công ty cao su M là 650.000.000 đồng là số tiền nợ chung của vợ chồng, vì số tiền này anh A trực tiếp ứng tiền trước thời điểm anh A chị Y ly hôn và anh A ứng tiền để trả cho công nhân lao động, ứng tiền cho các khách hàng bán mủ cao su, trả nợ cho mẹ anh A số tiền vay để mua xe tải là 300.000.000 đồng.

Xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù anh A có tranh chấp về số tiền ứng trước của Công ty cao su M và Công ty cao su Đ tổng cộng 1.150.000.000 đồng, anh A cho rằng đây là nợ chung của vợ chồng, chị Y không thừa nhận đây là nợ chung của vợ chồng mà cho rằng là nợ riêng của anh A nhưng Công ty cao su M và Công ty cao su Đ không có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cũng như không đóng tiền tạm ứng án phí đối với số tiền ứng này, đồng thời Công ty cao su M và Công ty cao su Đ đã được Tòa án triệu tập nhiều lần mời làm việc về số tiền ứng này nhưng Công ty cao su Đ và Công ty cao su M không đến và không hợp tác để Tòa án giải quyết. Do đó, không có căn cứ xem xét yêu cầu này của anh A. Tòa án cấp sơ thẩm tách ra giải quyết ở vụ kiện khác khi có yêu cầu của Công ty cao su M và Công ty cao su Đ là phù hợp.

Đối với số tiền nợ của Ngân hàng Thương mại cổ phần S, tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của anh A là anh Nguyễn Văn T1 cho rằng Tòa án cần phải tuyên anh A chị Y có trách nhiệm liên đới trả nợ cho Ngân hàng mới đúng pháp luật, việc chia số tiền nợ và buộc từng người có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng là không phù hợp. Xét thấy, anh A và chị Y đã có quyết định công nhận sự thuận tình ly hôn, Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết về tài sản chung của vợ chồng anh A chị Y sau khi ly hôn nên Tòa án cấp sơ thẩm chia đôi số tiền nợ chung của anh A chị Y, mỗi người phải trả cho Ngân hàng và tuyên nghĩa vụ trả nợ của từng người là phù hợp pháp luật đồng thời phía Ngân hàng cũng không kháng cáo nên lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của anh A là anh Nguyễn Văn T1 cho rằng anh A và chị Y phải có trách nhiệm liên đới trả nợ cho Ngân hàng là không có căn cứ chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của anh A là anh Nguyễn Văn T1 giữ nguyên kháng cáo của anh Đặng Trường A nhưng không cung cấp được chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của anh Đặng Trường A nên không có căn cứ chấp nhận. Tuy nhiên, do Tòa án cấp sơ thẩm tuyên chia số tiền 250.000.000 đồng thu hồi từ ông Lương Văn H4 cho chị Y được hưởng nhưng anh An đã trực tiếp thu hồi số tiền này từ ông H4 và đang quản lý nên cần tuyên buộc anh A có trách nhiệm hoàn trả lại cho chị Y là phù hợp. Do đó, cần sửa một phần bản án sơ thẩm buộc anh A hoàn trả lại cho chị Y số tiền 250.000.000 đồng đã thu hồi của ông Lương Văn H4 là phù hợp pháp luật.

[3] Về án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm, do kháng cáo của anh A không được chấp nhận nên anh A phải chịu tiền án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm là 300.000 đồng theo khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Áp dụng các Điều 24, 29, 33, 37, 59, 64 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 217, 219, 224, 471, 474 của Bộ luật dân sự năm 2005; các Điều 91, 94, 95 của Luật các tổ chức tín dụng; các Điều 147, 165 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Không chấp nhận kháng cáo của anh Đặng Trường A.

Sửa một phần bản án sơ thẩm.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Ngô Thị Kim Y đối với anh Đặng Trường A.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của Ngân hàng thương mại cổ phần S đối với chị Ngô Thị Kim Y và anh Đặng Trường A.

1.1. Về tài sản:

**** Chị Ngô Thị Kim Y được hưởng các tài sản gồm:***

- Một cơ sở trồng nấm tọa lạc tại khu phố N, phường N, thành phố T, tỉnh Tây Ninh trên đất mượn của bà Vương Thị D1 và ông Ngô Văn L1, trị giá 140.789.000 đồng, gồm:

+ Nhà cấp 4C (nhà kho): móng gạch, tường xây gạch không tô, cột gạch, nền xi măng, mái lợp tole, cửa sắt, diện tích 36m² (ngang 05m x dài 7,2m), trị giá 50.000.000 đồng;

+ Nhà trồng nấm: cột trụ bê tông đúc sẵn, nền gạch tàu, mái lợp lá, vách lá, diện tích 127,2m² (ngang 06m x dài 21,2m), trị giá 47.191.000 đồng;

+ Hàng rào lưới B40 xung quanh cơ sở trồng nấm, không chân, cao 02m, diện tích 182,8m², trị giá 23.215.000 đồng;

+ Máy nén hơi nước và dàn phun sương, trị giá 3.850.000 đồng;

+ Một bồn nước bằng Inox thể tích 1.000 lít, trị giá 1.400.000 đồng;

+ Một bồn nước bằng nhựa thể tích 500 lít, trị giá 770.000 đồng;

+ Một chân bồn nước xây gạch có tô, thể tích 0,6m x 0,6m x 04m, trị giá 2.213.000 đồng;

+ Một tủ sắt năm, trị giá 12.150.000 đồng;

Trại trồng nấm chị Y đang quản lý sử dụng.

- Số tiền thu hồi của khách hàng: Ông Lương Văn H4 250.000.000 đồng, ông Nguyễn Văn D3 100.000.000 đồng, ông Trần Thượng Q 50.000.000 đồng, ông Trịnh Bá T8 25.000.000 đồng, tổng cộng: 425.000.000 đồng. Trong đó, số tiền của ông Lương Văn H4 anh A đã thu hồi nên chị Y được nhận lại số tiền 250.000.000 đồng từ anh A hoàn lại.

Tổng tài sản và tiền thu hồi của khách hàng chị Y được hưởng trị giá 565.789.000 đồng (năm trăm sáu mươi lăm triệu bảy trăm tám mươi chín nghìn đồng).

*** Anh Đặng Trường A được hưởng các tài sản gồm:**

- Một chiếc xe ô tô tải biển số 70C-025.** do anh Đặng Trường A đứng tên trong giấy đăng ký được cấp ngày 24-12-2014, trị giá 150.000.000 đồng;

- Một chiếc xe ô tô tải biển số 70C-053.** do anh Đặng Trường A đứng tên trong giấy đăng ký được cấp ngày 27-12-2014, trị giá 150.000.000 đồng;

- Một chiếc xe mô tô loại SH Mode biển số 70G1-270.** do anh Đặng Trường A đứng tên trong giấy đăng ký được cấp ngày 24-9-2013, trị giá 40.000.000 đồng.

03 chiếc xe trên hiện anh A đang quản lý sử dụng, trong đó có 02 chiếc xe ô tô tải đang bị áp dụng biện pháp kê biên tài sản theo Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 01/2017/QĐ-BPKCTT ngày 18-5-2017 và Quyết định áp dụng bổ sung biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 02/2017/QĐ-BPKCTT ngày 22-5-2017 của Tòa án nhân dân huyện H.

- Số tiền thu hồi của khách hàng: Bà Trần Thị Tố U2 40.000.000 đồng, ông Trần Văn N2 20.000.000 đồng, ông Huỳnh Văn T2 50.000.000 đồng, ông Ngô Văn B4 60.000.000 đồng, anh Võ Văn B2 30.000.000 đồng, bà Huỳnh Thị Thanh H6 20.000.000 đồng, ông Đặng Văn N1 70.000.000 đồng, anh Lê Thái H2 10.000.000 đồng, anh Lâm Văn H5 15.000.000 đồng, bà Lâm Thị L4 30.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị L3 10.000.000 đồng, anh Trần Quốc T7 15.000.000 đồng, ông Trần Văn T6 30.000.000 đồng, anh Nguyễn Thành U1 20.000.000 đồng, anh Lý Quốc D2 40.000.000 đồng, ông Huỳnh Quốc T3 100.000.000 đồng, bà Lê Thị B1 5.000.000 đồng, ông Lê Văn C1 30.000.000 đồng, bà Phan Thị Thu T4 10.000.000 đồng, ông Lê Văn H3 5.000.000 đồng,

ông Trần Văn S2 30.000.000 đồng, anh Nguyễn Quốc T5 100.000.000 đồng, tổng cộng: 740.000.000 đồng.

Ghi nhận anh Đặng Trường A đã thu hồi số tiền của ông Đặng Văn N1 70.000.000 đồng, ông Huỳnh Quốc T3 100.000.000 đồng, bà Lâm Thị L4 30.000.000 đồng, anh Lê Quốc T13 5.000.000 đồng, anh Lâm Văn H5 15.000.000 đồng, anh Trần Quốc T7 15.000.000 đồng, số tiền của ông Lương Văn H4 250.000.000 đồng.

Buộc anh Đặng Trường A có nghĩa vụ hoàn trả cho chị Ngô Thị Kim Y số tiền thu hồi từ ông Lương Văn H4 là 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng).

Tổng tài sản và tiền thu hồi của khách hàng anh A được hưởng trị giá 1.080.000.000 đồng (một tỷ không trăm tám mươi triệu đồng).

1.2. Về nợ chung:

- Chị Ngô Thị Kim Y có nghĩa vụ trả cho ngân hàng Thương mại cổ phần S số tiền gốc 350.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 05-9-2017 là 32.988.000 đồng, tổng cộng 382.988.000 đồng (ba trăm tám mươi hai triệu chín trăm tám mươi tám nghìn đồng) và tiếp tục trả tiền lãi phát sinh trên số nợ gốc phải trả tính từ ngày 06-9-2017 cho đến khi chị Y trả hết phần nợ cho ngân hàng.

- Anh Đặng Trường A có nghĩa vụ trả cho ngân hàng Thương mại cổ phần S số tiền gốc 350.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 05-9-2017 là 32.988.000 đồng, tổng cộng 382.988.000 đồng (ba trăm tám mươi hai triệu chín trăm tám mươi tám nghìn đồng) và tiếp tục trả tiền lãi phát sinh trên số nợ gốc phải trả tính từ ngày 06-9-2017 cho đến khi anh A trả hết phần nợ cho ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại cổ phần S có nghĩa vụ trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà D1, ông L1 khi chị Y, anh A trả hết nợ cho Ngân hàng, Ngân hàng được ưu tiên thanh toán từ việc phát mãi tài sản thế chấp của bà D1, ông L1 để thu hồi nợ của chị Y, anh A theo hợp đồng thế chấp tài sản đã ký kết.

Khi nào Công ty TNHH M và Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Đ khởi kiện tranh chấp về số tiền anh A đã ứng theo hợp đồng đã ký kết sẽ tách ra giải quyết ở vụ án khác khi có đơn khởi kiện và nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật.

2. Về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời:

- Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 01/2017/QĐ-BPKCTT ngày 18-5-2017 và Quyết định áp dụng bổ sung biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 02/2017/QĐ-BPKCTT ngày 22-5-2017 của Tòa án nhân dân huyện H hết hiệu lực kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

- Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số: 01/2017/QĐ-BPBD ngày 17-5-2017 của Tòa án nhân dân huyện H hết hiệu lực kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật, khi bản án có hiệu lực thi hành chị Ngô Thị Kim Y được nhận lại số tiền đã nộp 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) vào ngày 17-5-2017 tại Ngân hàng N - Chi nhánh huyện H.

2. Về chi phí tố tụng: Chị Ngô Thị Kim Y tự nguyện chịu chi phí định giá tài sản là 1.800.000 đồng (một triệu tám trăm nghìn đồng), ghi nhận chị Y đã nộp và chi phí xong.

3. Về án phí:

3.1. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

- Chị Ngô Thị Kim Y phải chịu 9.140.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 19.149.000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, tổng cộng 28.289.000 đồng (hai mươi tám triệu hai trăm tám mươi chín nghìn đồng), khấu trừ số tiền tạm ứng án phí chị Y đã nộp 6.250.000 đồng (sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003200 ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Tây Ninh, chị Y còn phải nộp 22.039.000 đồng (hai mươi hai triệu không trăm ba mươi chín nghìn đồng).

- Anh Đặng Trường A phải chịu 31.880.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 19.149.000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, tổng cộng 51.029.000 đồng (năm mươi một triệu không trăm hai mươi chín nghìn đồng).

Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Tây Ninh hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho ngân hàng TMCP S 16.357.000 đồng (mười sáu triệu ba trăm năm mươi bảy nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003901 ngày 10-4-2017.

3.2. Về án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm: Anh Đặng Trường A phải chịu tiền án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm là 300.000 đồng được khấu trừ số tiền 200.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004461 ngày 26-9-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H. Anh A còn phải nộp thêm 100.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND huyện;
- CCTHADS huyện;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Ánh Nguyệt